

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VINH LONG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 6 - 2024
V/v “*Tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG, TỈNH VINH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Yến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Tư

2. Ông Trần Quang Đông

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Bé Diễm - Thư ký Tòa
án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long
tham gia phiên tòa:* Ông Dương Cẩm Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, về tranh chấp “*Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trương Ngọc N**, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số B, đường N, Phường E, thành phố V, tỉnh Vinh Long (có đơn xin xử vắng mặt);

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thúy N1**, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số B, đường N, Phường E, thành phố V, tỉnh Vinh Long (có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 12/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trương Ngọc N trình bày:

Về hôn nhân: Ông N và bà Lê Thúy N1 có thời gian tìm hiểu quen biết nhau, không có tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến đầu năm 2024, không có đăng ký kết hôn. Từ đầu năm 2024 đến nay không sống chung. Nguyên nhân do ông N và bà N1 bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, thường hay cự cãi, không ai quan tâm lẫn nhau và mỗi người có cuộc sống riêng. Nay ông nhận thấy không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung được nữa, ông đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Lê Thúy N1;

Về con chung: Ông N và bà N1 có 01 con chung tên Trương Quốc N2, sinh ngày 11/10/1999, N2 đã trưởng thành tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông, bà có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Ông, bà không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản ghi lời khai ngày 09/5/2024, bà Lê Thúy N1 trình bày:* Bà N1, đã nhận được các tài liệu chứng cứ ông N gửi qua đường bưu điện và không có ý kiến gì về tài liệu, chứng cứ ông N giao nộp. Về quan hệ hôn nhân: Bà N1 đồng ý với yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông N vì hiện tại ông, bà mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm lẫn nhau. Về con chung: Bà N1 và ông N có 01 con chung tên Trương Quốc N2, sinh ngày 11/10/1999, N2 đã trưởng thành tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà N1 có đơn xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N đề nghị xét xử vắng mặt do bận công việc và bảo lưu các ý kiến đã trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N1 có đơn xin xét xử vắng mặt do bận công việc làm thuê không xin vắng được, bà xin bảo lưu ý kiến đã trình bày, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu của ông N.

Đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật từ khi thụ lý đơn kiện cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện tốt.

Đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 14, Điều 53 luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về nội dung: Ông N và bà N1 không đăng ký kết hôn, đã vi phạm vào Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trương Ngọc N và bà Lê Thúy N1.

Về án phí: Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng

** Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự không xuất trình chứng cứ mới,*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Ngọc N yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Lê Thúy N1. Vì vậy, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 51, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Bị đơn bà Lê Thúy N1 có địa chỉ cư trú trên địa bàn thành phố V nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long theo quy định tại các Điều 28, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua quá trình giải quyết vụ án, bà N1 và ông N có đơn xin vắng phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Lê Thúy N1 trình bày có cùng ý kiến với ông N về yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông N.

Ông N và bà N1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông N và bà N1 không có tổ chức đám cưới và tự nguyện sống chung như vợ chồng, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn, đã vi phạm vào Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời gian sống chung, ông N và bà N1 xảy ra mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, tình cảm không còn. Ông, bà không còn sống chung từ đầu năm 2024 đến nay, quan hệ hôn nhân không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng nên pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng. Xét thấy, ông N yêu cầu và bà N1 đồng ý là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng các Điều 14, 53, 55 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N1 và ông N;

[2.2] Về con chung: Ông N và bà N1 có 01 con chung tên Trương Quốc N2, sinh ngày 11/10/1999, N2 đã trưởng thành tự nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết;

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết;

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Ông Trương Ngọc N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 36; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 51, 53, 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ông Trương Ngọc N.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trương Ngọc N và bà Lê Thúy N1;

2. Về con chung: có 01 con chung tên Trương Quốc N2, sinh ngày 11/10/1999, N2 đã trưởng thành tự nuôi sống bản thân, không đặt ra giải quyết;

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết;

4. Về nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết;

5. Về án phí: Ông Trương Ngọc N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000đồng (ba trăm nghìn) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số N⁰ 0006834 ngày 26/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Ông N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Kim Yến